

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/7/2018)

Ông Lý Chí Đức

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/7/2018)

Ông Nguyễn Đắc Thọ

Thành viên

Bà Trần Thị Tuyết Mai

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/6/2018)

Bà Phan Thị Thanh Sâm

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/6/2018)

Bà Nguyễn Thị Phương Liễu

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/7/2018)

Ông Đoàn Minh Đôn

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/7/2018)

Ông Vũ Văn Thanh

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/7/2018)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Đôn (bổ nhiệm ngày 27/7/2018).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Đón
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

SỐ: 046 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP,

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/3/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, nợ phải trả nhưng chưa đầy đủ, cụ thể như sau: Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 1.454.079.414 VND (chiếm 3,31 %), Phải trả người bán là 1.449.073.313 VND (chiếm 9,40%), Người mua trả tiền trước là 1.366.742.766 VND (chiếm 98,48%), Phải trả ngắn hạn khác là 11.150.488.726 VND (chiếm 66,33%), Trả trước cho người bán là 297.497.000 VND (chiếm 77,37%). Các thủ tục kiểm toán thay thế đã được thực hiện, nhưng chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá về sự hiện hữu và đầy đủ của các khoản nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2018 chưa nhận được thư xác nhận nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính: Trong tổng số 6.830.921.740 VND tiền thuê đất bị truy thu của các năm từ 2006 đến 2014, Công ty đã hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” các năm 2017, 2018 với cùng số tiền là 2.617.575.000 VND thay vì điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính của các năm có liên quan theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành. Số tiền thuê đất còn lại (1.595.771.740 VND) Công ty đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 31/12/2018. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” của các năm 2017 và 2018 giảm đi cùng một khoản là 2.617.575.000 VND, đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 giảm đi lần lượt là 4.213.346.740 VND và 1.595.771.740 VND; chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 31/12/2018 giảm đi một khoản là 1.595.771.740 VND.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đã hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 23/12/2003, tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Báo cáo kiểm toán số 011/VACO/BCKT.HCM ngày 15/03/2018 được phát hành với ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc Công ty chưa có cơ sở chính xác để ghi nhận đầy đủ tiền thuê đất phải nộp bổ sung của các năm 2006 đến 2014 cho các khu đất thuộc số 270 đường Lý Thường Kiệt, Phường 14, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2017.



Lê Xuân Thăng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 0043-2016-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch

Kiểm toán viên

Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 1822-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.572.466.837	90.261.936.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.106.593.751	29.579.748.261
1. Tiền	111		2.606.593.751	6.579.748.261
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.500.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.500.000.000	1.219.820.850
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.219.820.850
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.394.986.706	56.951.319.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.864.942.442	47.589.810.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		384.497.000	83.100.420
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.464.980.129	9.614.697.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(319.432.865)	(336.288.957)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.974.114.640	2.245.814.436
1. Hàng tồn kho	141		3.164.861.112	2.437.807.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.746.472)	(191.993.374)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.596.771.740	265.233.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.595.771.740	264.233.238
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.000.000	1.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.913.642.249	6.950.654.134
I. Tài sản cố định	220		4.657.801.817	5.252.173.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.657.801.817	5.252.173.341
- Nguyên giá	222		18.847.231.723	18.583.249.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.189.429.906)	(13.331.076.382)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.058.000.000	1.078.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.058.000.000	3.058.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.980.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		197.840.432	620.480.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-	226.640.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	197.840.432	393.840.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84.486.109.086	97.212.590.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.299.286.951	51.955.174.316
I. Nợ ngắn hạn	310		37.611.987.067	50.734.451.298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.417.011.080	24.263.761.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.387.866.326	1.535.737.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.556.348.537	4.075.618.787
4. Phải trả người lao động	314		1.307.483.293	2.648.808.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	320.550.803	3.779.591.043
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		585.000.000	585.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	16.810.611.068	13.648.380.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227.115.960	197.554.709
II. Nợ dài hạn	330		687.299.884	1.220.723.018
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	687.299.884	1.220.723.018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.186.822.135	45.257.416.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	46.186.822.135	45.257.416.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.545.008.788	23.545.008.788
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		197.116.026	197.116.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.444.697.321	3.515.291.284
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		394.474.033	61.205.030
- LNST chưa phân phối năm này	421b		4.050.223.288	3.454.086.254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84.486.109.086	97.212.590.414



Đoàn Minh Đôn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Huỳnh Ngọc Thu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	97.712.403.516	131.921.144.076
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01)	10		97.712.403.516	131.921.144.076
3. Giá vốn hàng bán	11	23	77.295.349.447	107.433.319.692
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		20.417.054.069	24.487.824.384
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.919.360.482	1.908.469.713
6. Chi phí tài chính	22		(980.000.000)	226.947
7. Chi phí bán hàng	25	26	11.364.465.696	14.965.023.434
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.598.108.934	7.063.276.501
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.353.839.921	4.367.767.215
10. Thu nhập khác	31	27	150.390.910	54.443.315
11. Chi phí khác	32		322.351.401	16.144.379
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(171.960.491)	38.298.936
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.181.879.430	4.406.066.151
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	935.656.142	951.979.897
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	196.000.000	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.050.223.288	3.454.086.254
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.250	1.535



Đoàn Minh Đôn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Huỳnh Ngọc Thu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	111.311.442.499	124.468.636.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(85.835.369.285)	(111.170.287.348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.244.339.578)	(6.690.376.685)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.168.861.252)	(655.198.198)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	188.134.498.101	204.898.650.654
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(219.228.493.639)	(227.064.154.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.031.123.154)	(16.212.729.544)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(635.520.000)	(2.647.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.390.910	50.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(27.219.820.850)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.619.820.850	31.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.468.149.965	1.797.482.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.602.841.725	4.080.661.640
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.047.582.138)	(999.039.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.047.582.138)	(999.039.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(10.475.863.567)	(13.131.107.529)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.579.748.261	42.711.082.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.709.057	(226.947)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	19.106.593.751	29.579.748.261



Đoàn Minh Đôn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Huỳnh Ngọc Thu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVT ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 40 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 41 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

Hoạt động chính của Công ty là

- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh miền Nam Công ty Cổ phần Vật tư Bưu Điện, địa chỉ tại 78 Tam Đảo, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2018 của Công ty, Đại hội cổ đông đã thông qua chủ trương sát nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Cokyvina, tuy nhiên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc sát nhập này vẫn đang trong giai đoạn triển khai thủ tục, do vậy, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được lập theo giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm. Thời gian bảo hành từ 01 năm đến 03 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	105.827.421	34.972.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.500.766.330	6.544.775.835
Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	23.000.000.000
Cộng	19.106.593.751	29.579.748.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.736.601.468	5.594.334.686
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	1.025.009.125	2.602.197.000
Các đối tượng khác	4.711.592.343	2.992.137.686
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	38.128.340.974	41.995.475.436
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn Thông	7.535.000	7.535.000
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	25.928.306.219	27.405.324.145
Các Viễn thông Tỉnh	12.192.499.755	14.582.616.291
Cộng	43.864.942.442	47.589.810.122

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu khác là bên liên quan	-	251.443.613
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	251.443.613
b) Phải thu ngắn hạn khác	8.464.980.129	9.363.254.297
Kinh phí công đoàn	80.000	-
Bảo hiểm xã hội	21.608.462	24.716.162
Bảo hiểm y tế	1.480.055	2.408.846
Bảo hiểm thất nghiệp	80.000	137.800
Tạm ứng nhân viên	1.595.695.837	1.080.112.494
Ký cược, ký quỹ	6.008.000.000	6.905.000.000
Phải thu khác	838.035.775	1.350.878.995
Cộng	8.464.980.129	9.614.697.910

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kiếng Liên Hưng	175.182.348	-	175.182.348	-
Công ty TNHH DV TM TTNT Đức Cường	144.250.517	-	144.250.517	-
Trung tâm TT Di động KV2 - Mobifone	-	-	16.856.092	-
Cộng	319.432.865	-	336.288.957	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	2.496.631.820	-	2.060.742.561	-
Thành phẩm	30.911.556	30.911.556	30.911.556	30.911.556
Hàng hóa	637.317.736	159.834.916	346.153.693	161.081.818
Cộng	3.164.861.112	190.746.472	2.437.807.810	191.993.374

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2018 là chi phí tập hợp cho việc thực hiện các hợp đồng lưu kho, vận chuyển cho Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT – Net nhưng chưa quyết toán nghiệm thu hoàn thành.

Tại ngày 31/12/2018, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 190.746.472 VND (ngày 31/12/2017 là 191.993.374 VND). Những mặt hàng ứ đọng, kém phẩm chất này đã được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.595.771.740	264.233.238
Chi phí liên quan hoạt động ủy thác	-	264.233.238
Tiền truy thu thuế đất còn lại chờ phân bổ (i)	1.595.771.740	-
b) Dài hạn	-	226.640.361
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	226.640.361
Cộng	1.595.771.740	490.873.599

- (i) Đây là khoản tiền thuê đất Công ty bị truy thu do áp dụng sai đơn giá cho thuê từ năm 2006 đến năm 2014 theo Thông báo từ Cơ quan thuế gồm thông báo số 13267/TB-CCT-TBTK ngày 22/10/2018 và thông báo số 13268/TB-CCT-TBTK ngày 22/10/2018 (thay thế Thông báo số 17608/TB-CCT-TBTK ngày 06/12/2017 và Thông báo số 15558/TB-CCT-TBTK ngày 22/12/2017). Tổng số tiền truy thu là 6.830.921.740 VND, trong đó, Công ty đã hạch toán một phần vào báo cáo tài chính năm 2017 với số tiền là 2.617.575.000 VND, số tiền còn lại sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm 2018 và 2019 với giá trị tương ứng lần lượt là 2.617.575.000 VND và 1.595.771.740 VND theo Tờ trình số 421 ngày 03/4/2017 của Tổng Giám đốc.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	820.963.645	2.682.255.822	2.197.778.580	1.305.440.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.820.084	935.656.142	1.168.861.252	244.614.974
Thuế thu nhập cá nhân	24.805.188	228.255.950	246.768.462	6.292.676
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.752.029.870	15.934.793.076	18.686.822.946	-
Các loại thuế khác	-	56.623.718.058	56.623.718.058	-
Cộng	4.075.618.787	76.404.679.048	78.923.949.298	1.556.348.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cadico	1.078.000.000	-	1.078.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật (i)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Du Lịch Bưu Điện (ii)	980.000.000	-	980.000.000	(980.000.000)
Cộng	3.058.000.000	(1.000.000.000)	3.058.000.000	(1.980.000.000)

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật lỗ liên tục qua các năm. Công ty thực hiện trích dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.
(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện, Công ty đã hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư này do theo Báo cáo tài chính năm 2017 Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện đã có lãi lũy kế và đã tiến hành chia cổ tức cho Công ty.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	197.840.432	393.840.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	197.840.432	393.840.432

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.417.011.080	15.417.011.080	24.263.761.454	24.263.761.454
Công ty CP Công Nghiệp Kim Bình	5.755.629.000	5.755.629.000	8.677.121.200	8.677.121.200
Siemens Ag,Oen Vk 63	-	-	4.167.488.310	4.167.488.310
Công ty TNHH Trường Hòa	2.753.388.090	2.753.388.090	3.464.701.456	3.464.701.456
Các đối tượng khác	6.907.993.990	6.907.993.990	7.954.450.488	7.954.450.488
Cộng	15.417.011.080	15.417.011.080	24.263.761.454	24.263.761.454

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.269.939.355	1.285.091.865
Các Viễn thông Tỉnh	1.269.939.355	1.285.091.865
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	117.926.971	250.645.148
Các đối tượng khác	117.926.971	250.645.148
Cộng	1.387.866.326	1.535.737.013

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	330.550.803	3.779.591.043
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	33.000.000	414.559.150
Chi phí phải trả khác	287.550.803	3.365.031.893
Cộng	320.550.803	3.779.591.043

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.810.611.068	13.648.380.206
Kinh phí công đoàn	-	11.417.000
Bảo hiểm thất nghiệp	266.105	79.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.035.807.300	3.566.743.200
Phải trả về dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	2.091.211.458	1.573.056.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.683.326.205	8.497.084.404
Cộng phải trả ngắn hạn khác	16.810.611.068	13.648.380.206
b) Dài hạn	687.299.884	1.220.723.018
Phải trả về dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	687.299.884	1.220.723.018
Cộng phải trả dài hạn khác	687.299.884	1.220.723.018

(*) Dự phòng bảo hành sản phẩm có thời gian bảo hành từ 01 năm đến 03 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	23.545.008.788	467.915.342	2.071.328.198	44.084.252.328
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.454.086.254	3.454.086.254
Trích lập quỹ trong năm	-	-	(270.799.316)	149.876.832	(120.922.484)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Số dư đầu năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	197.116.026	3.515.291.284	45.257.416.098
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.050.223.288	4.050.223.288
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(690.817.251)	(690.817.251)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.430.000.000)	(2.430.000.000)
Số dư cuối năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	197.116.026	4.444.697.321	46.186.822.135

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 690.817.251 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận năm 2017 là 2.430.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phần		Cổ phần	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000		1.800.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000		1.800.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000		1.800.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000		1.800.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000		1.800.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh				Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	918.000	9.180.000.000	918.000	9.180.000.000	918.000	9.180.000.000	918.000	9.180.000.000
Cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	882.000	8.820.000.000	882.000	8.820.000.000	882.000	8.820.000.000
Cộng	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với tổng số tiền là 2.301.568.751 VND (năm trước là 2.299.025.751 VND). Trong đó, số chi trả bằng tiền là 2.047.582.138 VND, số chi trả bằng cách cán trừ công nợ với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 251.443.613 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	5.444,62	5.464,42

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ: cho thuê tài sản cố định, kho, kios, giao nhận vận chuyển - ủy thác, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh hàng hóa		Cung cấp dịch vụ		Không phân bổ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm								
Tài sản								
Tài sản bộ phận	19.552.969.201	37.714.632.443			-		57.267.601.644	
Tài sản không phân bổ	-	-			27.218.507.442		27.218.507.442	
Tổng tài sản	19.552.969.201	37.714.632.443			27.218.507.442		84.486.109.086	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	10.816.282.103	11.000.853.787			-		21.817.135.890	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-			16.482.151.061		16.482.151.061	
Tổng nợ phải trả	10.816.282.103	11.000.853.787			16.482.151.061		38.299.286.951	
Năm nay								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.209.593.733	65.502.809.783			-		97.712.403.516	
Giá vốn bộ phận	31.644.152.201	45.651.197.246			-		77.295.349.447	
Chi phí bán hàng	777.868.667	3.187.643.670			7.398.953.359		11.364.465.696	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-			6.598.108.934		6.598.108.934	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(212.427.135)	16.663.968.867			(13.997.062.293)		2.454.479.439	
Doanh thu tài chính	-	-			1.919.360.482		1.919.360.482	
Chi phí tài chính	-	-			(980.000.000)		(980.000.000)	
Lãi (lỗ) khác	-	-			(171.960.491)		(171.960.491)	
Lợi nhuận trước thuế	(212.427.135)	16.663.968.867			(11.269.662.302)		5.181.879.430	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			1.131.656.142		1.131.656.142	
Lợi nhuận trong năm	(212.427.135)	16.663.968.867			(12.401.318.444)		4.050.223.288	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

	Kinh doanh hàng hóa		Cung cấp dịch vụ		Không phân bổ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm								
Tài sản								
Tài sản bộ phận	46.528.053.198	13.884.251.226			-		60.412.304.424	
Tài sản không phân bổ	-	-			36.800.285.990		36.800.285.990	
Tổng tài sản	46.528.053.198	13.884.251.226			36.800.285.990		97.212.590.414	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	22.773.981.312	8.397.983.373			-		31.171.964.685	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-			20.783.209.631		20.783.209.631	
Tổng nợ phải trả	22.773.981.312	8.397.983.373			20.783.209.631		51.955.174.316	
Năm trước								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	76.978.126.096	54.943.017.980			-		131.921.144.076	
Giá vốn bộ phận	73.083.380.044	34.349.939.648			-		107.433.319.692	
Chi phí bán hàng	3.958.491.720	3.923.466.104			7.083.065.610		14.965.023.434	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-			7.063.276.501		7.063.276.501	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(63.745.668)	16.669.612.228			(14.146.342.111)		2.459.524.449	
Doanh thu tài chính	-	-			1.908.469.713		1.908.469.713	
Chi phí tài chính	-	-			226.947		226.947	
Lãi (lỗ) khác	-	-			38.298.936		38.298.936	
Lợi nhuận trước thuế	(63.745.668)	16.669.612.228			(12.199.800.409)		4.406.066.151	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			951.979.897		951.979.897	
Lợi nhuận trong năm	(63.745.668)	16.669.612.228			(13.151.780.306)		3.454.086.254	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.917.491.016	78.482.625.160
Doanh thu bán hàng hóa	19.512.138.040	45.388.971.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.405.352.976	33.093.654.001
b) Doanh thu với các bên liên quan	45.794.912.500	53.438.518.916
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	343.206.500	345.264.600
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	32.103.235.493	21.849.363.979
Các Viễn thông Tỉnh	13.348.470.507	31.243.890.337
	97.712.403.516	131.921.144.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.712.403.516	131.921.144.076

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	31.644.152.201	73.083.380.044
Giá vốn cung cấp dịch vụ	45.651.197.246	34.349.939.648
Cộng	77.295.349.447	107.433.319.692

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.252.352.478	13.625.487.941
Chi phí nhân công	6.205.947.216	8.297.293.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.641.524	1.310.836.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.527.487.539	23.721.883.767
Chi phí khác	7.543.046.457	8.936.033.393
Cộng	63.983.475.214	55.891.534.301

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.380.271.075	1.701.629.713
Cổ tức, lợi nhuận được chia	235.898.000	106.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.709.057	-
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	300.482.350	100.000.000
Cộng	1.919.360.482	1.908.469.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.157.958.346	5.436.992.872
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.185.631	39.993.547
Chi phí khấu hao	971.839.092	755.024.879
Chi phí bảo hành	(15.268.173)	486.705.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.822.356.790	2.370.706.282
Chi phí bằng tiền khác	3.402.394.010	5.875.600.572
Cộng	11.364.465.696	14.965.023.434
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	1.805.776.865	2.500.034.282
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.820.579	-
Chi phí khấu hao	482.802.432	555.811.274
Chi phí tiền thuê đất (i)	2.617.575.000	2.617.575.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.267.120	439.930.115
Chi phí bằng tiền khác	989.866.938	949.925.830
Cộng	6.598.108.934	7.063.276.501

- (i) Đây là khoản Công ty tạm hạch toán một phần tiền thuê đất truy thu từ các năm trước cho các khu đất tại địa chỉ 270 đường Lý Thường Kiệt, Phường 14, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 10).

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	150.390.910	50.500.000
Thu nhập khác	-	3.943.315
Cộng	150.390.910	54.443.315

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.181.879.430	4.406.066.151
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(503.598.718)	353.833.335
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.215.898.000)	(106.840.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	712.299.282	460.673.335
Thu nhập chịu thuế	4.678.280.712	4.759.899.486
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	935.656.142	951.979.897

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.050.223.288	3.454.086.254
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(690.817.251)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.050.223.288	2.763.269.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.250	1.535

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 6 năm 2018 thì số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 690.817.251 VND, do vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do năm trước chưa có cơ sở tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.106.593.751	29.579.748.261
Vốn chủ sở hữu	46.186.822.135	45.257.416.098
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.106.593.751	29.579.748.261
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.383.545.352	48.604.400.160
Đầu tư tài chính dài hạn	2.058.000.000	1.078.000.000
Tổng cộng	65.548.139.103	79.262.148.421
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	30.136.144.585	36.327.589.058
Chi phí phải trả	320.550.803	3.779.591.043
Tổng cộng	30.456.695.388	40.107.180.101

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Số cuối năm	19.106.593.751	-	19.106.593.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.383.545.352	-	44.383.545.352
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	63.490.139.103	2.058.000.000	65.548.139.103
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.136.144.585	-	30.136.144.585
Chi phí phải trả	320.550.803	-	320.550.803
Tổng cộng	30.456.695.388	-	30.456.695.388
Chênh lệch thanh khoản thuần	33.033.443.715	2.058.000.000	35.091.443.715
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.579.748.261	-	29.579.748.261
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.604.400.160	-	48.604.400.160
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.078.000.000	1.078.000.000
Tổng cộng	78.184.148.421	1.078.000.000	79.262.148.421
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	36.327.589.058	-	36.327.589.058
Chi phí phải trả	3.779.591.043	-	3.779.591.043
Tổng cộng	40.107.180.101	-	40.107.180.101
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.076.968.320	1.078.000.000	39.154.968.320

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị viễn thông cùng tập đoàn gồm:	Cùng tập đoàn
<i>Viễn thông Đồng Tháp</i>	
<i>Viễn thông Lâm Đồng</i>	
<i>Viễn thông Gia Lai</i>	
<i>Viễn thông An Giang</i>	
<i>Viễn thông Long An</i>	
<i>Viễn Thông Quảng Trị</i>	
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>	
<i>Viễn thông Cần Thơ - Hậu Giang</i>	
<i>Viễn thông Vĩnh Long</i>	
<i>Viễn Thông Đak Nông</i>	
<i>Viễn thông Đồng Nai</i>	
<i>Viễn thông Quảng Nam</i>	
<i>Viễn thông Bình Dương</i>	
<i>Viễn Thông Trà Vinh</i>	
<i>Viễn Thông Kiên Giang</i>	
<i>Viễn thông Ninh Thuận</i>	
<i>Viễn thông Bình Thuận</i>	
<i>Viễn thông Bắc Ninh</i>	
<i>Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu</i>	
<i>Viễn thông Hải Phòng</i>	
<i>Viễn thông Phú thọ</i>	
<i>Viễn thông Quảng Ninh</i>	
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - CN miền Nam</i>	
<i>Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net</i>	
<i>Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn Thông</i>	
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Quản lý chủ chốt <i>nghe</i>

CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các số dư chủ yếu và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 16, 19 và 22.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng thu nhập	VND	VND
Cộng	1.229.626.916	1.628.185.033
	<u>1.229.626.916</u>	<u>1.628.185.033</u>



Đoàn Minh Đôn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Huỳnh Ngọc Thu
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Thu
Người lập biểu



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

6th Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hai Phong Office

No. 499 Quan Toan Street, Quan Toan Ward
Hong Bang District, Hai Phong City
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn